TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/**2019/DS-PT
Ngày 22- 5 -2019
V/v: "Kiện đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu phản tố Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu hủy GCNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Minh Khánh

Bà Nguyễn Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 13/2019/TLPT-DS, ngày 25 tháng 01 năm 2019 về việc: *"Kiện đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu phản tố Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu hủy GCNQSDĐ"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST, ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2019/QĐ-PT, ngày 19 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Văn H, sinh năm 1927 (Đã chết ngày 08/01/2018);

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ:

- Cụ Nguyễn Thị Bảo N, sinh năm 1937

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1959
- Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Xóm 16, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

- Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Xóm 10, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

- Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 5, thị trấn V, huyện H, tỉnh Hà Giang;

- Ông Nguyễn Sơn K, sinh năm 1972

Địa chỉ: SN 10, ngách 35a, ngõ 296 đường M, tổ 15 phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội;

- Ông Nguyễn Đức G, sinh năm 1974

Địa chỉ: SN 06, đường C, tổ 3, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

Tất cả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H ủy quyền cho bà Nguyễn Ngọc H tham dự phiên tòa. Bà H có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Nguyễn Thị Bảo N, sinh năm 1937

Người đại diện theo ủy quyền của cụ N là bà Nguyễn Ngọc H

Địa chỉ: Xóm 16, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt

- Uỷ ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Hồng Q - Phó chủ tịch phụ trách Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu P - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo là bị đơn, ông Nguyễn Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cụ Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Ngọc H trình bày:

Cuối năm 2011 gia đình cụ H bị ông Nguyễn Đức T chặt, phá 145 cây keo sau đó cụ H đã báo cáo Công an huyện Y giải quyết. Ông T đã thừa nhận chặt 130 cây. Sự việc có ông P trưởng thôn chứng kiến việc ông T đến nhà cụ H thừa nhận chặt phá cây của cụ H. Theo kết quả định giá, trị giá 130 cây keo là 3.302.000đ. Sau khi cụ H chết những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H ủy quyền cho bà Nguyễn Ngọc H (con gái cụ H) tham gia tố tụng. Bà H yêu cầu ông T phải bồi thường số tiền 3.302.000đ do ông T chặt cây của cụ H.

Về yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T yêu cầu ông cụ trả diện tích đất lấn chiếm như kết quả đo thẩm định là 1.576,0 m^2 và đề nghị Tòa án hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đã cấp cho cụ H với

thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, tại xóm 9, xã T, huyện Y, cụ H không nhất trí: Diện tích đất đó gia đình cụ đã khai phá từ năm 1967 và trồng mía, trồng chè. Đến năm 1988 gia đình cụ trồng cây lâm nghiệp. Đất tiếp giáp với gia đình ông Hạng Mí D, ông Ấu Hòa H và ông Lê Hữu P. Trước kia là giáp đất cụ S (bố ông T) nhưng cụ S bán đất cho ông D nên là giáp đất ông D. Từ năm 1988 gia đình cụ trồng bồ đề, đến năm 1997 khai thác rồi trồng keo. Đến năm 2013 đã khai thác cây keo được 03 lứa. Đất của các hộ gia đình có ranh giới bằng hào (Đào hào từ năm 1990).

Năm 1990 gia đình cụ được cấp sổ Lâm Bạ. Ngày 23/8/2011 gia đình đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp GCNQSDĐ (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, tại xóm 9, xã T, huyện Y; GCN số BI 759939; Số vào sổ cấp GCN CH 00290). Gia đình làm đầy đủ thủ tục, có các hộ sử dụng đất giáp ranh xác nhận. Ông T có đất trước kia không trực tiếp sử dụng mà giao cho em là ông N sử dụng rồi lại cho ông P mượn. Ông P mượn đến đâu thì sử dụng đến đó.

Ngày 08/01/2018 cụ Nguyễn Văn H chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H do bà Nguyễn Ngọc H đại diện theo ủy quyền khẳng định gia đình bà không lấn đất của ông T. Bà không nhất trí trả lại đất. Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ H buộc ông T phải bồi thường số tiền 3.302.000 đồng như kết quả định giá.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1990 ông được cấp sổ Lâm bạ diện tích là 0,5 ha. Đất giáp ông B, ông P, ông D, bà T và cụ H. Đất này trước kia là của bà K sử dụng trồng sắn 2, 3 vụ. Khi giao sổ Lâm bạ thì ông hỏi xin bà K, bà K nhất trí cho ông. Năm 1992 đến 1994 ông trồng tre gai, hóp, bồ đề, mỡ, bạch đàn. Sau khi được cấp sổ Lâm bạ thì em trai của ông trồng 1, 2 vụ sắn. Khi đã cấp sổ Lâm bạ, có thời gian ông đi xã V trồng đỗ tương, ông đi khoảng 02 năm (Mỗi vụ chỉ đi khoảng 1, 2 tháng). Khi có cây keo của dự án 327 thì ông bảo em trai ông là ông N trồng mà lấy tiền công trồng. Khi giao đất để cấp sổ Lâm bạ thì ông H (cán bộ Kiểm lâm) đưa ông đi nhận đất. Khi đi nhận đất không gọi hộ giáp ranh, không đo bằng thước hay dụng cụ gì mà chỉ bước chân rồi áng chừng.

Đến năm 2006 do cây keo, cây bạch đàn bị chặt trộm. Cây còn thưa thớt nên ông dọn, đốt và trồng 400 cây keo mới, ngoài ra còn có cây keo tự mọc. Ông sử dụng từ đó đến năm 2011 ông tỉa cây keo trên đất rừng ông đang sử dụng.

Năm 2009 chính quyền địa phương đi đo đất không báo cho ông biết và tự ý "cắt" đất của ông 2.000 m^2 vào sổ cho cụ Nguyễn Văn H. Đất cụ H ngày trước chỉ có 4.000m^2, nay thành 7.900m^2. Ông yêu cầu cụ H trả diện tích đất lấn chiếm như kết quả đo thẩm định là 1.576,0 m^2. Ông đề nghị Tòa án hủy quyết định cấp

GCNQSDĐ đã cấp cho cụ H với thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, tại xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Năm 2015 khi sự việc tranh chấp chưa giải quyết xong thì cụ H đã khai thác cây trên 2.000m^2 đất của ông và san ủi đất làm thay đổi hiện trạng. Ông yêu cầu giải quyết đất thuộc về ai trước, còn sau đó ai phải bồi thường cây cho ai thì giải quyết sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà không biết ông T có diện tích đất rừng đang tranh chấp như thế nào và bà chưa từng cùng ông T canh tác, sử dụng đất ở vị trí gần đất cụ H. Bà có nghe mọi người trong gia đình nói là có cho ông T nhưng bà không biết ở vị trí nào, giáp với đất của ai và có diện tích là bao nhiêu mét vuông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày trình bày:

Ngày 30/11/2007, xóm 9, xã T tổ chức họp, triển khai chủ trương của tỉnh và kế hoạch của huyện về công tác giao đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, triển khai việc rà soát xác định ranh giới sử dụng đất của các hộ hiện đang sử dụng vào mục đích lâm nghiệp; Ngày 10/12/2007 xóm 9, xã T tổ chức họp thống nhất về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất; Ngày 23/3/2009 ông Nguyễn Văn H làm đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.914 m^2, đơn được UBND xã T xác nhận ngày 12/5/2009 *(Nội dung xác nhận: Đất khai phá, sử dụng từ năm 1967, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phân ba loại rừng;)*

Ngày 13/4/2009 Ban chỉ đạo cấp GCNQSDĐ xã T họp xét duyệt việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tiến hành công khai trong thời gian 15 ngày. Trong 15 ngày công khai (*từ ngày 14/4/2009 đến ngày 06/5/2009)* UBND xã không tiếp nhận trường hợp nào có đơn kiến nghị về giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Ủy ban nhân dân xã T đã lập biên bản kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn xin cấp GCNQSDĐ để Ủy ban nhân dân huyện cấp GCNQSDĐ theo quy định;

Ngày 23/8/2011 Phòng Tài nguyên và Môi trường lập tờ trình số 181/TTr-TNMT trình UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T, huyện Y.

Ngày 23/8/2011 UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Nguyễn Văn H, xóm 9, xã T, huyện Y.

Việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Y thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Cấp GCNQSDĐ trong trường hợp này là chứng nhận QSDĐ cho người sử dụng đất ổn định liên tục, không tranh chấp. Thời điểm triển khai để cấp GCNQSDĐ thì các hộ sử dụng đất giáp ranh trong đó có hộ ông P đã ký xác nhận

ranh giới. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho cụ Nguyễn Văn H.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST, ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 218, 228, 235, 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 100, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Các Điều 164, 357, 468 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Văn H (do bà Nguyễn Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ H) về kiện đòi ông Nguyễn Đức T bồi thường thiệt hại do chặt, phá cây tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T kiện đòi đất cho rằng cụ Nguyễn Văn H lấn chiếm đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01, xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Không chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy GCNQSDĐ số BI 759939, số vào sổ cấp GCN CH 00290 của UBND huyện Y ngày 23/8/2011 cấp cho cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Bảo N với thửa đất số 112, tờ bản đồ số 01 tại xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Cụ Nguyễn Thị Bảo N, bà Nguyễn Thị Ngọc M, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Đức B, ông Nguyễn Sơn K và ông Nguyễn Đức G được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh hoặc cấp lại GCNQSDĐ cho đúng với diện tích đất thực tế thẩm định là 6.548,0m^2 (Đất được giới hạn bởi các điểm 27, 34, 33, 32, 31, 8, 9, 10, 11, v12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và 27) có sơ đồ chi tiết kèm theo.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện (Phản tố) của ông Nguyễn Đức T về yêu cầu cụ Nguyễn Văn H bồi thường cây do cụ H khai thác trên phần đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Đức T được quyền khởi kiện lại bằng một vụ kiện khác.

4. Buộc ông Nguyễn Đức T phải bồi thường cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền 3.302.000đ (Ba triệu ba trăm linh hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện Y nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T, đơn kháng cáo có nội dung: Không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST, ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại bản án của cấp

sơ thẩm. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H do UBND huyện Y cấp ngày 23/8/2011 do cấp trái pháp luật, buộc gia đình cụ H phải hoàn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của ông.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông T tiếp tục có đơn đề nghị xem xét lại việc xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm và không nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y.

Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông không nhất trí với Bản án của Tòa án nhân dân huyện Y, ông không chấp nhận việc bồi thường cho bà H số tiền 3.302.000 đồng và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc gia đình cụ H phải trả lại cho ông 1.576m^2 đất (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ) tại thửa số 112, tờ bản đồ số 1 tại Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang và tuyên hủy GCNQSDĐ của cụ Nguyễn Văn H vì ông T cho rằng từ năm 1990 ông đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp sổ lâm bạ đến nay chưa bị ai thu hồi và ông sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông T đề nghị giải quyết đất thuộc về ai trước sau đó ông sẽ đề nghị bồi thường thiệt hại về cây trồng trên đất sau.

Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày 08/01/2018 cụ H chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H đã ủy quyền cho bà Nguyễn Ngọc H (là con gái cụ H) tham gia tố tụng và đứng ra tiếp nhận các khoản tiền bồi thường của cụ H.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Văn H là bà Nguyễn Ngọc H trình bày:

Việc ông T phản tố và kháng cáo là không có căn cứ vì thửa đất số 112 tờ bản đồ số 01 là do bố mẹ bà khai phá và canh tác ổn định từ khoảng những năm 1964 trở về đây, việc gia đình bà canh tác, sử dụng đều được các hộ giáp danh chứng kiến. Phần đất của ông T trong sổ Lâm bạ một phần ông T đã cho bố ông và bố ông đã bán cho ông D, còn một phần ông T cho ông P mượn trồng chè, đất của gia đình bà có ranh giới ổn định rõ ràng, được đào hào vòng quanh và hiện nay vẫn còn đường hào ranh giới, trước đây khi chưa xảy ra việc ông T chặt cây thì ông T không có ý kiến gì, kể từ khi ông T chặt cây của gia đình bà xong ông T lại quay ra nhận là đất của ông T. Bà H đề nghị giữ nguyên nội dung như bản án sơ thẩm đã tuyên, trong đó buộc ông T phải bồi thường cho bà số tiền 3.302.000 đồng. Bà H không chấp nhận yêu cầu phản tố và kháng cáo của ông T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Đức T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/TLST-DS ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y. Buộc ông Nguyễn Đức T phải bồi thường cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền 3.302.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T về việc đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của cụ Nguyễn Văn H. Buộc ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức T: ông T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/DS-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, việc kháng cáo của ông T là hợp pháp.

[2]. Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thứ nhất: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Cụ H đã khởi kiện ông T yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 130 cây keo, có trị giá là 3.302.000 đồng. Các căn cứ mà cụ H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H đưa ra là toàn bộ quá trình điều tra, xác minh và kết luận của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y đã kết luận ông T là người chặt hạ số keo này, tại thời điểm điều tra ông T xác định trong quá trình chặt tỉa cây keo đã chặt nhầm vào keo trên đất của cụ H. Trong khi cơ quan điều tra Công an huyện Y đang xem xét đơn của cụ H về việc ông T chặt cây thì ông T có nhờ ông Nguyễn Đình P (phó thôn, Công an viên) đưa xuống nhà cụ H xin lỗi cụ H và xin được bồi thường số tiền 500.000 đồng nhưng cụ H không nhất trí. Nội dung này đã được ông Nguyễn Đình P trình bày tại Bản tự khai ngày 06/4/2015 (BL số 10) và Biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2014 (BL 74,75). Hơn nữa trong quá trình làm việc tại Công an huyện ông T đã thừa nhận đã chặt nhầm cây keo của cụ H (BL 62,63). Việc ông T cho rằng ông không khai như vậy nhưng ông T không đưa ra được căn cứ chứng minh. Do đó, có thể khẳng định 130 cây keo ông T đã chặt là của cụ H nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T. Cần buộc ông T phải bồi thường số tiền 3.302.000 đồng cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H như bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án cụ H chết ngày 08/01/2018. Sau khi cụ H chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H đã ủy quyền cho bà Nguyễn Ngọc H (con gái cụ H) tham gia tố tụng và đứng ra tiếp nhận các khoản tiền bồi thường của cụ H do đó cần buộc ông Tphải bồi thường cho bà H tiền thiệt hại về tài sản là 3.302.000 đồng.

Thứ hai: Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn

Ông T phản tố yêu cầu cụ H trả lại là 1.576,0 m^2 đất (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ) và bồi thường số tiền 30.000.000 đồng do cụ H đã khai thác cây keo trên đất của ông T, đồng thời yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà Ủy ban nhân dân huyện Y đã cấp cho cụ H. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu đòi cụ H bồi thường tiền cây là 30.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của ông T Hội đồng xét xử thấy rằng: Năm 1990 ông Nguyễn Đức T được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y cấp sổ Lâm Bạ giao cho ông T 0,5ha đất để trồng rừng (trong sổ lâm bạ không thể hiện vị trí, địa chỉ cụ thể của thửa đất). Ngày 23/8/2011 cụ H được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 7914m^2 đất rừng sản xuất tại thửa số 112, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi bị cụ H khởi kiện yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại về tài sản do ông T chặt 130 cây keo trên đất của cụ H, ông T đã có yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử thấy rằng ông T chỉ căn cứ vào sổ lâm bạ được cấp năm 1990 để đưa ra yêu cầu phản tố là không có căn cứ vì những lý do sau:

Sổ lâm bạ là sổ giao đất để trồng rừng, trong sổ có thể hiện rõ ông T có "Đơn xin mượn đất làm vườn rừng" có nội dung phải *"đưa nhanh, đưa hết đất vườn rừng vào sản xuất kinh doanh, không để đất hoang hóa"*. Tuy nhiên, sau khi nhận đất ông T đã không thực hiện việc trồng rừng mà lại bỏ đi nơi khác làm ăn, bỏ hoang hóa đất trong một thời gian dài, nội dung này đã được các hộ giáp danh là ông Đ, ông P, bà Q xác định từ xưa đến nay không thấy ông T canh tác ở trên mảnh đất này, số cây keo mà ông T đã chặt là do cụ H trồng. Bản thân bà C vợ ông T cũng thừa nhận không biết ông T có mảnh đất này và bà cũng chưa bao giờ được canh tác trên thửa đất đó.

Về giá trị pháp lý của Sổ lâm bạ, Hội đồng xét xử xét thấy: Về bản chất đây là sổ về rừng chứ không phải sổ về đất. Trong sổ lâm bạ thể hiện rõ *"Ủy ban nhân dân xã cho mượn đất để trồng rừng"* chứ không phải cấp GCNQSDĐ cho ông T, Sổ lâm bạ không phải là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, trong sổ lâm bạ không ghi cụ thể mảnh đất ông T được mượn ở đâu, vị trí nào...? Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu cụ H phải trả lại đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của cụ H là không có căn cứ. Tất cả những hộ dân có đất giáp danh, liền kề với đất cụ H đều cho rằng ông T không sử dụng mảnh đất này, từ trước đến nay vẫn là gia đình cụ H sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

Thời điểm ông T mượn đất trồng rừng là năm 1990, lúc này Luật đất đai năm 1987 đang có hiệu lực thi hành. Tại khoản 4, Điều 13 Luật đất đai năm 1987 quy định: Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao đất chưa sử dụng cho các tổ chức và cá nhân sử dụng có thời hạn hoặc tạm thời để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Như vậy, thẩm quyền giao đất cho ông T (nếu có) phải là Ủy ban nhân dân huyện Y chứ không phải Ủy ban nhân dân xã T. Điều đó cho thấy Sổ lâm bạ mà Ủy ban nhân dân xã T cấp cho ông T chỉ là sổ cho mượn đất để trồng rừng, với điều kiện không được để đất hoang hóa. Sổ lâm bạ đó không có giá trị chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Với những phân tích như trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T. Cấp sơ thẩm xử không chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ nên cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/DS-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang như sau:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

Buộc ông Nguyễn Đức T phải bồi thường cho bà Nguyễn Ngọc H (là người kế thừa và là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H) số tiền là 3.302.000 đồng *(Ba triệu ba trăm linh hai nghìn đồng)* do ông T đã chặt, hạ 130 cây keo của cụ H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T về việc đòi lại 1.576m^2 đất (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ) tại thửa số 112, tờ bản đồ số 1 tại Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã được cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn Văn H và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BI 759939 ngày 23/8/2011 cấp cho cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Bảo N.

2.3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T về việc ông T yêu cầu cụ H bồi thường thiệt hại về tài sản do cụ H khai thác cây trên đất.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số: 0001313, ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/5/2019).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Tuấn Tú